



xí juǎn
席卷

verb · to sweep through; to engulf

Example Sentences

Yī cháng dà yǔ xí juǎn le zhěng gè chéng shì.
一场大雨席卷了整个城市。

A heavy rain swept through the entire city.

Zhè gǔ cháo liú xùn sù xí juǎn le quán guó.
这股潮流迅速席卷了全国。

This trend quickly swept across the whole country.

Trace each character, then write the word on your own.

席	席	席	席	席	席	席	席	席	席	席
席	席									

卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷	卷
